

UBND TỈNH ĐỒNG NAI  
SỞ CÔNG THƯƠNG

Số: 1301/SCT-TM  
V/v báo cáo nhanh giá một số mặt  
hàng thiết yếu ngày 13/4/2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 13 tháng 4 năm 2018

Kính gửi: Bộ Công Thương.

Căn cứ công văn số 1958/BCT-TTTN ngày 08/3/2011 của Bộ Công Thương về việc báo cáo hàng ngày về các mặt hàng thiết yếu;

Sở Công Thương Đồng Nai báo cáo nhanh giá cả ngày 13/4/2018 của một số mặt hàng thiết yếu trên địa bàn như sau:

**I. Giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm:**

| STT | Mặt hàng                         | ĐVT         | Chợ<br>Biên Hòa |                                      | Chợ<br>Long Khánh |                                      | Chợ<br>Long Thành |                                      | Chợ<br>Phước Lâm |                                      |
|-----|----------------------------------|-------------|-----------------|--------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|------------------|--------------------------------------|
|     |                                  |             | Ngày<br>13/4    | Tăng,<br>giảm so<br>với ngày<br>12/4 | Ngày<br>13/4      | Tăng,<br>giảm so<br>với ngày<br>12/4 | Ngày<br>13/4      | Tăng,<br>giảm so<br>với ngày<br>12/4 | Ngày<br>13/4     | Tăng,<br>giảm so<br>với ngày<br>12/4 |
| (1) | (2)                              | (3)         | (4)             | (5)                                  | (6)               | (7)                                  | (8)               | (9)                                  | (10)             | (11)                                 |
| 1   | Gạo nếp (loại 1)                 | 1.000 đ/kg  | 30              | 0                                    | 18                | 0                                    | 19                | 0                                    | 18               | 0                                    |
| 2   | Gạo tẻ (loại thường)             | 1.000 đ/kg  | 12              | 0                                    | 12                | 0                                    | 12                | 0                                    | 12               | 0                                    |
| 3   | Gạo tẻ thơm                      | 1.000 đ/kg  | 15              | 0                                    | 18                | 0                                    | 18                | 0                                    | 18               | 0                                    |
| 4   | Thịt heo nạc                     | 1.000 đ/kg  | 80              | 0                                    | 65                | 0                                    | 60                | 0                                    | 60               | 0                                    |
| 5   | Thịt heo đùi                     | 1.000 đ/kg  | 60              | 0                                    | 65                | 0                                    | 60                | 0                                    | 60               | 0                                    |
| 6   | Thịt heo ba rọi                  | 1.000 đ/kg  | 70              | 0                                    | 60                | 0                                    | 60                | 0                                    | 65               | 0                                    |
| 7   | Thịt bò philê                    | 1.000 đ/kg  | 270             | 0                                    | 250               | 0                                    | 250               | 0                                    | 250              | 0                                    |
| 8   | Thịt bò bắp                      | 1.000 đ/kg  | 220             | 0                                    | 220               | 0                                    | 220               | 0                                    | 220              | 0                                    |
| 9   | Thịt gà công nghiệp (lông trắng) | 1.000 đ/kg  | 50              | 0                                    | 55                | 0                                    | 38                | 0                                    | 45               | 0                                    |
| 10  | Thịt gà tam hoàng (lông màu)     | 1.000 đ/kg  | 70              | 0                                    | 75                | 0                                    | 55                | -3                                   | -                | -                                    |
| 11  | Đường trắng RE (Biên Hòa)        | 1.000 đ/kg  | 21              | 0                                    | 20                | 0                                    | 20                | 0                                    | 19               | 0                                    |
| 12  | Cá lóc (loại 0,5kg/con)          | 1.000 đ/kg  | 70              | 0                                    | 60                | 0                                    | 60                | 0                                    | 60               | 0                                    |
| 13  | Cá diêu hồng                     | 1.000 đ/kg  | 65              | 0                                    | 60                | 0                                    | 50                | 0                                    | 47               | 0                                    |
| 14  | Giò lụa                          | 1.000 đ/kg  | 100             | 0                                    | 70                | 0                                    | 130               | 0                                    | 80               | 0                                    |
| 15  | Lạp xưởng Vissan (loại 1)        | 1.000 đ/kg  | 160             | 0                                    | 220               | 0                                    | 200               | 0                                    | -                | -                                    |
| 16  | Dầu ăn Tường An                  | 1.000 đ/lít | 33              | 0                                    | 31                | 0                                    | 35                | 0                                    | 33               | 0                                    |
| 17  | Bột ngọt Ajinomoto               | 1.000 đ/kg  | 28              | 0                                    | 28                | 0                                    | 28                | 0                                    | 58               | 0                                    |
| 18  | Mực (loại phổ biến)              | 1.000 đ/kg  | 130             | 0                                    | 165               | 0                                    | 150               | 0                                    | 200              | 0                                    |
| 19  | Tôm (loại phổ biến)              | 1.000 đ/kg  | 180             | 0                                    | 150               | 0                                    | 220               | 0                                    | 200              | 0                                    |
| 20  | Bắp cải                          | 1.000 đ/kg  | 15              | 0                                    | 10                | 0                                    | 10                | 0                                    | 8                | 0                                    |
| 21  | Khoai tây                        | 1.000 đ/kg  | 30              | 0                                    | 18                | 0                                    | 20                | 0                                    | 13               | 0                                    |
| 22  | Cà rốt                           | 1.000 đ/kg  | 25              | 0                                    | 18                | 0                                    | 18                | 0                                    | 13               | 0                                    |

|    |                               |                 |    |   |    |   |    |    |    |   |
|----|-------------------------------|-----------------|----|---|----|---|----|----|----|---|
| 23 | Bí xanh                       | 1.000 đ/kg      | 20 | 0 | 20 | 0 | 12 | +2 | 15 | 0 |
| 24 | Đậu xanh (đã chà vỏ)          | 1.000 đ/kg      | 35 | 0 | 32 | 0 | 40 | 0  | 30 | 0 |
| 25 | Trứng gà công nghiệp (loại 1) | 1.000 đ/10trứng | 25 | 0 | 20 | 0 | 20 | 0  | 20 | 0 |
| 26 | Trứng vịt (loại 1)            | 1.000 đ/10trứng | 30 | 0 | 32 | 0 | 28 | 0  | 23 | 0 |
| 27 | Sữa ông Thọ                   | 1.000 đ/hộp     | 21 | 0 | 20 | 0 | 21 | 0  | 21 | 0 |

## II. Giá một số mặt hàng khác

| STT | Mặt hàng                                                                                             |                                             | ĐVT             | Ngày 13/4 | Tăng, giảm so với ngày 12/4 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------|-----------|-----------------------------|
| 1   | Xăng dầu Petrolimex                                                                                  | Xăng không chì RON A95                      | đ/lít           | 20.500    | 0                           |
|     |                                                                                                      | Xăng sinh học E5                            |                 | 18.930    | 0                           |
|     |                                                                                                      | Dầu DO 0,05S                                |                 | 16.350    | 0                           |
| 2   | Gas Sài Gòn Petro (12kg/bình)                                                                        |                                             | đ/bình          | 317.000   | 0                           |
| 3   | Muối iot (Tập đoàn muối Ninh Thuận)                                                                  |                                             | ngàn đ/kg       | 5         | 0                           |
| 4   | Heo hơi (> 80kg/con)                                                                                 | Giá heo hơi (giá heo chuẩn)<br>(Công ty CP) | ngàn đ/kg       | 40        | +1                          |
| 5   | Thóc (lúa)                                                                                           |                                             | ngàn đ/kg       | 7         | 0                           |
| 6   | Phân bón                                                                                             | UREA Phú Mỹ                                 | ngàn đ/bao 50kg | 440       | 0                           |
|     |                                                                                                      | Thành phố Biên Hòa                          |                 |           |                             |
|     |                                                                                                      | Thị xã Long Khánh                           |                 | 390       | 0                           |
|     | NPK Việt Nhật                                                                                        | Thị xã Long Khánh                           |                 | 495       | 0                           |
| 7   | Xi măng, thép<br>(Cửa hàng tại Thị xã Long Khánh)                                                    | Hà Tiên I - 50 kg                           | ngàn đ/bao 50kg | 86        | 0                           |
|     |                                                                                                      | Sao Mai                                     |                 | 83        | 0                           |
|     |                                                                                                      | Thép (phi 6 Vicasa)                         | ngàn đ/kg       | 13,7      | 0                           |
| 8   | Thuốc bảo vệ thực vật<br>(Thị xã Long Khánh)                                                         | Thuốc trừ sâu (loại phổ biến) Sherpa        | ngàn đ/lọ       | 30        | 0                           |
|     |                                                                                                      | Thuốc trừ cỏ (loại phổ biến) Gramoxone      | ngàn đ/lọ 1 Lít | 95        | 0                           |
| 9   | Thuốc thú y                                                                                          | Vaccin kép                                  | ngàn đ/lọ       | 35        | 0                           |
|     |                                                                                                      | Vaccin rời                                  |                 | 19        | 0                           |
| 10  | Thức ăn chăn nuôi<br>(Cám loại 25kg /bao)<br>của Công ty thức ăn gia súc Thanh Bình huyện Long Thành | Cám dành cho heo từ tập ăn đến 15kg.        | ngàn đ/bao 25kg | 385       | 0                           |
|     |                                                                                                      | Cám dành cho heo từ 15 – 30 kg              |                 | 220       | 0                           |
|     |                                                                                                      | Cám dành cho heo từ 60 kg đến xuất chuồng   |                 | 210       | 0                           |

## III. Giá thu mua một số mặt hàng nông sản

| STT | Mặt hàng | Địa bàn    | ĐVT       | Ngày 13/4 | Tăng, giảm so với ngày 12/4 |
|-----|----------|------------|-----------|-----------|-----------------------------|
| 1   | Tiêu     | Long Khánh | ngàn đ/kg | 57        | 0                           |
| 2   | Cà phê   | Long Khánh | ngàn đ/kg | 37        | 0                           |
| 3   | Bắp      | Long Khánh | ngàn đ/kg | 8         | 0                           |

### **Đánh giá chung:**

Giá một số mặt hàng thiết yếu ngày 13/4/2018 tại các chợ trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định. Riêng chợ Long Thành, giá thịt gà tam hoàng giảm 3.000 đồng/kg (từ 58.000 xuống 55.000 đồng/kg), bí xanh tăng 2.000 đồng/kg (từ 10.000 lên 12.000 đồng/kg).

Theo thông tin do Công ty CP cung cấp, giá heo hơi ngày 13/4/2018 tăng 1.000 đồng/kg (từ 39.000 lên 40.000 đồng/kg).

Trên đây là báo cáo nhanh giá cả một số mặt hàng ngày 13/4/2018 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo./.

### **Nơi nhận:**

- Như trên;
  - UBND tỉnh;
  - Đài truyền hình Đồng Nai; } (thông tin)
  - Báo Đồng Nai;
  - Sở Tài Chính;
  - Sở Thông tin và Truyền thông;
  - Cục Thống kê tỉnh Đồng Nai;
  - Lãnh đạo Sở Công Thương;
  - Lưu: VT, TM.
- <BaoGia/13/4/2018>

**TL. GIÁM ĐỐC**  
**CHÁNH VĂN PHÒNG**



**Nguyễn Ngọc Diệu**